

2. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu số B 02a - DN

Đơn vị báo cáo : CÔNG TY CP. HTKT & XNK SAVIMEX

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Địa chỉ : 194 Nguyễn Công Trứ - Quận 1 - HCM

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý IV - Năm 2010

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	150,638,102,095	120,188,384,422	427,587,490,490	411,073,905,963
Trong đó: Doanh thu hàng xuất khẩu			99,721,607,856	77,885,269,864	237,739,252,551	280,919,926,684
2. Các khoản giảm trừ (03 = 04 + 05 + 06 + 07)	02		6,193,317,340	5,832,137,707	35,360,834,104	7,715,092,252
- Chiết khấu thương mại			-	-	-	-
- Giảm giá hàng bán			-	-	36,919,544	8,000,000
- Hàng bán bị trả lại			6,193,317,340	5,832,137,707	35,323,914,560	7,707,092,252
- Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế GTGT theo p.pháp trực tiếp phải nộp			-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	10		144,444,784,755	114,356,246,715	392,226,656,386	403,358,813,711
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	118,065,215,395	89,549,861,911	326,819,087,127	324,757,619,482
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		26,379,569,360	24,806,384,804	65,407,569,259	78,601,194,229
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	5,008,859,545	2,532,103,877	12,776,097,115	14,882,561,194
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	15,548,002,839	578,447,250	21,174,704,931	6,958,720,137
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		2,025,815,462	430,545,077	5,827,316,185	5,734,417,034
8. Chi phí bán hàng	24		2,493,343,143	2,615,613,833	7,059,692,064	7,758,618,442
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		16,765,577,350	22,147,633,395	48,360,138,030	57,810,405,941
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]	30		(3,418,494,427)	1,996,794,203	1,589,131,349	20,956,010,903
11. Thu nhập khác	31		6,877,396,605	312,979,060	16,038,244,255	1,072,826,670
12. Chi phí khác	32		162,211,495	694,720	1,147,222,158	26,179,165
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		6,715,185,110	312,284,340	14,891,022,097	1,046,647,505
14. Phần lãi hoặc lỗ trong Cty liên kết, liên doanh			(167,613,017)	(2,197,888,756)	(87,070,432)	(2,197,888,756)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		3,129,077,666	111,189,787	16,393,083,014	19,804,769,652
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	1,077,018,262	460,318,870	4,253,731,542	5,201,394,124
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60	VI.30	2,052,059,404	(349,129,083)	12,139,351,472	14,603,375,528
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số			(319,633,814)	217,099,152	(239,266,607)	551,984,441
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công Ty Mẹ			2,371,693,218	(566,228,235)	12,378,618,079	14,051,391,087
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		246		1,297	1,475

LẬP BIỂU

maianh

TRƯƠNG THỊ MAI ANH

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hoàng Thị Kim Phượng

HOÀNG THỊ KIM PHƯỢNG

Ngày 14 tháng 02 năm 2011

TỔNG GIÁM ĐỐC



TRẦN VĂN TRÍ